

Số: 49/2023/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến bằng 80% mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 3. Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách

Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với các khoản phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến áp dụng theo nội dung quy định hiện hành về phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tiếp tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị và Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- TTHĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

126



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
A	Danh mục phí		
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	360.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	800.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.200.000
II	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Đồng/báo cáo	9.040.000
III	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	9.040.000
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	320.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	880.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.080.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	4.000.000
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	160.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.040.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.000.000
1.3	Trường hợp thăm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	96.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	264.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	624.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.200.000
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
2.1	Trường hợp thăm định mới		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	320.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.120.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.720.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.800.000
2.2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	160.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	560.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.360.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.400.000
2.3	Trường hợp thăm định cấp lại		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	96.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	336.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	816.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.440.000
V	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.120.000
2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	560.000
VI	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Trường hợp thăm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	480.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.440.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.520.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.720.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	240.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	720.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.760.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.360.000
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	144.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	432.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.056.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.016.000
VII	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
A	Cấp tỉnh		
1	Phí Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	Đồng/dự án/cơ sở	8.320.000
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	Đồng/dự án/cơ sở	6.400.000
	Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	Đồng/dự án/cơ sở	6.200.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	Đồng/dự án/cơ sở	1.760.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
B	Cấp huyện		
1	Cấp giấy phép môi trường		
	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	4.480.000
	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	3.280.000
	<i>Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	3.520.000
	<i>Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến)</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	1.760.000
	<i>Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
VIII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu		
1	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
2	Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
3	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	256.000
<i>Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.</i>			
IX	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận		
1	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
3	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	296.000
X	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động		
1	Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	104.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
2	Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
3	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	160.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	176.000
4	Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
5	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
XI	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp		
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp		
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
	<i>Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, X, XI áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục.</i>		
B	Danh mục lệ phí		
I	Lệ phí hộ tịch		
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	4.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	4.000
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	16.000
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	8.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	8.000
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	8.000
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	4.000
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	40.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	40.000
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	960.000
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	40.000
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	960.000
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	20.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	40.000
II	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	80.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	160.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	40.000
III	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	80.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	160.000
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	24.000
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	24.000
IV	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
2	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	40.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	160.000
3	Cấp lại, cấp đổi		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	40.000
4	Đăng ký biến động		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
V	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	280.000
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000

